



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	347.882.000	67.746.900	345.002.192	135.718.300	99,17	200,33
I	Thu nội địa	226.482.000	60.369.568	218.103.898	73.015.835	96,30	120,95
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	18.261.000	3.119.479	15.733.313	2.806.223	86,16	89,96
	- Thuế giá trị gia tăng	7.750.000	1.273.547	5.561.980	973.840	71,77	76,47
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.710.000	826.796	4.733.616	852.052	100,50	103,05
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.800.000	1.018.136	5.435.659	978.273	93,72	96,08
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	2.058	2.058	205,80	205,80
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	8.186.300	1.445.273	6.392.766	1.157.568	78,09	80,09
	- Thuế giá trị gia tăng	2.974.300	522.110	2.302.342	414.422	77,41	79,37
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.700.000	473.960	1.977.578	355.964	73,24	75,10
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.502.000	439.203	2.102.918	377.254	84,05	85,90
	- Thuế tài nguyên	10.000	10.000	9.928	9.928	99,28	99,28
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	66.883.800	11.093.540	57.987.340	9.722.331	86,70	87,64
	- Thuế giá trị gia tăng	24.319.800	3.874.147	17.863.608	2.795.068	73,45	72,15
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.810.000	4.530.704	23.154.602	4.167.777	89,71	91,99
	- Thu từ khí thiên nhiên	2.050.000	0	1.515.773		73,94	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	14.350.000	2.334.690	15.269.186	2.575.315	106,41	110,31
	- Thuế tài nguyên	4.000	4.000	2.337	2.337	58,43	58,43
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	350.000	350.000	181.834	181.834	51,95	51,95
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	57.147.000	10.027.737	48.449.899	8.686.805	84,78	86,63
	- Thuế giá trị gia tăng	34.743.000	6.098.808	26.592.957	4.786.734	76,54	78,49
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.677.000	3.805.194	21.038.165	3.786.874	97,05	99,52
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	720.000	116.735	803.731	98.151	111,63	84,08
	- Thuế tài nguyên	7.000	7.000	15.046	15.046	214,94	214,94
5	Thuế thu nhập cá nhân	30.000.000	5.266.219	28.666.256	5.159.926	95,55	97,98
6	Thuế bảo vệ môi trường	8.350.000	550.320	8.023.731	542.226	96,09	98,53
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước			2.936.792	542.226		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			5.086.939			
7	Lệ phí trước bạ	5.530.000	5.530.000	6.257.721	6.257.721	113,16	113,16
8	Thu phí, lệ phí	3.470.000	930.000	4.878.418	2.191.651	140,59	235,66
-	Phí và lệ phí trung ương			2.703.666	16.899		
-	Phí và lệ phí tỉnh			1.430.700	1.430.700		
-	Phí và lệ phí huyện			616.649	616.649		
-	Phí và lệ phí xã, phường			127.403	127.403		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	331	331		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	170.000	170.000	301.094	301.094	177,11	177,11
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.770.000	2.770.000	4.471.063	4.471.063	161,41	161,41
12	Thu tiền sử dụng đất (*)	14.000.000	10.000.000	21.705.837	17.790.975	155,04	177,91
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	150.000	150.000	408.047	408.047	272,03	272,03
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	2.832.000	2.832.000	3.049.285	3.049.285	107,67	107,67
	- Thuế giá trị gia tăng			838.743	838.743		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			240.891	240.891		
	- Thu nhập sau thuế TNDN			887.833	887.833		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			1.081.818	1.081.818		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			809	809		
16	Thu từ bán tài sản nhà nước			1.167.133	1.164.403		
16	Thu khác ngân sách	3.631.900	1.385.000	2.633.435	1.327.957	72,51	95,88
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			33.251	33.251		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (**)	5.100.000	5.100.000	7.944.169	7.944.169	155,77	155,77
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ đầu thô	12.400.000	0	16.865.135	0	136,01	
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	109.000.000	0	109.042.357	0	100,04	
1	Thuế xuất khẩu	110.000		163.597	0	148,72	
2	Thuế nhập khẩu	29.000.000		25.932.035	0	89,42	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	12.900.000		11.915.228	0	92,37	
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	90.000		95.784	0	106,43	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	66.900.000		70.736.264	0	105,73	
6	Thu khác	0		199.449			
IV	Thu viện trợ	0		661.167	661.167		
V	Các khoản huy động, đóng góp	0		329.635	329.635		
VI	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính						
VII	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		7.377.332		8.126.726		110,16
1	Bổ sung cân đối						
2	Bổ sung có mục tiêu		7.377.332		8.126.726		110,16
VIII	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				35.435.694		
IX	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				18.149.243		

Ghi chú:

(*) Số thu tiền sử dụng đất đã bao gồm số thu tiền sử dụng đất (3.800 tỷ đồng) Bộ Tài chính ghi thu cho Thành phố theo Công văn số 4841/TCT-KK ngày 19 tháng 10 năm 2017 (308,214 tỷ đồng), Công văn số 5695/TCT-KK ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Tổng Cục Thuế (50,744 tỷ đồng); Công văn số 5985/TCT-KK ngày 29/12/2017 của Tổng cục thuế (3.441,042 tỷ đồng)

(**) Kể cả khoản lợi nhuận được chia của các đơn vị trung ương đóng trên địa bàn là 3.889,715 tỷ đồng (theo Thông báo số 100/TCT-KK ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Tổng cục thuế về thông báo số thu ngân sách nhà nước 2017) thì tổng thu NSNN trên địa bàn là 348.891.907 triệu đồng; đạt 100,29% dự toán (347.882.000 triệu đồng), tăng 12,74% so với cùng kỳ (309.474.828 triệu đồng).